

Bản án số: 611/2024/DS-PT

Ngày: 09/12/2024

V/v "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phan Nam;

Ông Phạm Văn Lợi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thanh Huyền, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 492/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12975/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Trọng T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; (Có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện hợp pháp: Chị Văn Thị Thanh H, sinh năm 1986; địa chỉ: Số A N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023); (Có mặt tại phiên tòa).

- **Bị đơn:** Ông Hoàng Trọng Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Văn bản ủy quyền ngày 30/10/2023); (Có mặt tại phiên tòa).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: Khu Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh

Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc Q – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P (Văn bản ủy quyền ngày 29/12/2023); (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. UBND xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: Khu Đ, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Văn C – Công chức địa chính xã B (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024); (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ông Hoàng Văn X, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu H, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; (Có mặt tại phiên tòa).

4. Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu A, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; (Có mặt tại phiên tòa).

5. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; (Có mặt tại phiên tòa).

7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn B, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; (Vắng mặt).

8. Chị Hoàng Thị Thu H1, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội; (Vắng mặt).

9. Chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; (Vắng mặt).

10. Chị Hoàng Thị Ngọc L, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; (Vắng mặt).

11. Anh Hoàng Đức A, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn B, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà B, chị H1, chị H2, chị L, anh A: Chị Văn Thị Thanh H (Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2023); (Có mặt tại phiên tòa).

12. Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; (Có mặt tại phiên tòa).

13. Chị Hoàng Thị Thanh H3, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; (Vắng mặt).

14. Chị Hoàng Thị Tuyết L1, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; (Vắng mặt).

15. Chị Hoàng Thị Thùy L2, sinh năm 1995; địa chỉ: Khu A, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị H3, chị L1 và chị L2: Bà Hoàng Thị T1 (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2024); (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2023, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Hoàng Trọng T trình bày:

Cụ Hoàng Văn H4 (chết năm 1999) và cụ Hoàng Thị Đ1 (chết năm 1994) có 06 người con là ông Hoàng Trọng H5 (bố anh T, chết năm 2012), ông Hoàng Văn X, bà Hoàng Thị T2, bà Hoàng Thị S, ông Hoàng Trọng Đ, ông Hoàng Văn K.

Cụ H4 và cụ Đ1 chết không để lại di chúc, di sản cụ H4 và cụ Đ1 để lại là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích 420m² tại khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Các đồng thừa kế của cụ H4 và cụ Đ1 đã thống nhất giao thửa đất trên cho anh T (cháu trai trưởng) quản lý, sử dụng làm nhà từ đường để thờ cúng, được thể hiện tại “Biên bản họp gia đình ngày 27/02/2012”, có xác nhận của UBND xã B. Năm 2012, anh T xây dựng nhà từ đường nhưng đến nay, ông Đ không đồng ý giao thửa đất trên cho anh T bởi ông Đ cho rằng thửa đất số 234 là của riêng ông Đ.

Năm 2002, Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSDĐ*) lần đầu cho các hộ gia đình, ông Đ tự làm thủ tục kê khai và được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 234, số phát hành S413653, số vào sổ H00406 đứng tên hộ ông Hoàng Trọng Đ.

Anh T khởi kiện đề nghị Tòa án hủy một phần GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên và chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ1 theo pháp luật.

Bị đơn là ông Hoàng Trọng Đ trình bày:

Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích 420m² tại khu B, xã V (nay là khu T, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là của cụ H4 và cụ Đ1 cho ông Đ nhưng không lập văn bản. Năm 1992, thực hiện chủ trương chính sách của Nhà nước, cụ H4 kê khai và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Đ.

Ngày 24/6/2002, hộ ông Hoàng Trọng Đ được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số S413653 đối với thửa đất số 234, đất lúa và đất màu đồi của gia đình. Ông Đ xác định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T.

Trên thửa đất còn có 01 ngôi nhà tạm cấp 4 xây tường 10 do anh T xây để làm nhà thờ; ông Đ đồng ý để làm nhà thờ chung của gia đình nhưng không nhất trí yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên nếu bị yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Ông Hoàng Văn X, bà Hoàng Thị T2, ông Hoàng Văn K thống nhất trình bày:*

Cụ H4 và cụ Đ1 chết không để lại di chúc, thửa đất số 234 chưa được Nhà nước cấp GCNQSDĐ và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ai. Việc ông Đ được cấp GCNQSDĐ thời điểm nào mọi người không biết và cũng không đồng ý.

Nay anh T khởi kiện về việc hủy một phần GCNQSDĐ và chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 234, ông X, bà T2, ông K thống nhất để lại thửa đất làm nơi thờ cúng; nếu anh T và ông Đ không thỏa thuận được thì đề nghị hủy một phần

GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Đ và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật; phần di sản thừa kế được nhận các ông, bà sẽ cho anh T để làm nơi thờ cúng chung của gia đình.

- *Chị Văn Thị Thanh H (là người đại diện theo ủy quyền của bà B, chị H1, chị H2, chị L, anh A) trình bày:*

Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T; nếu được nhận di sản thừa kế thì bà B, chị H1, chị H2, chị L, anh A sẽ dành phần di sản thừa kế đó cho anh T để làm nơi thờ cúng của gia đình.

- *Bà Hoàng Thị T1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Đ (đăng ký kết hôn ngày 26/11/1989) tại UBND xã V (nay là xã B). Từ năm 1990 đến năm 1992, cụ H4 đã làm thủ tục kê khai tặng cho ông Đ, bà T1 thừa đất trên. Ngày 24/6/2002, UBND huyện P cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 234 đứng tên hộ ông Hoàng Trọng Đ. Vợ chồng ông bà vẫn quản lý thửa đất trên từ đó đến nay.

Bà T1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T; bà đề nghị giữ nguyên GCNQSDĐ số S413653. Nếu phải chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên, bà T1 đề nghị thanh toán công sức quản lý cho bà.

- *Chị Hoàng Thị Thanh H3, chị Hoàng Thị Tuyết L1 và chị Hoàng Thị Thùy L2 (là con của ông Đ và bà T1) thống nhất trình bày:*

Năm 2002, khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Đ, các chị còn nhỏ không biết cụ thể như thế nào nhưng có việc cụ H4 và cụ Đ1 tặng cho ông Đ, bà T1 thừa đất số 234 vì từ khi được cho thừa đất trên, cụ H4 và cụ Đ1 đã xây tường rào, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước; các chị cũng ở đó từ khi sinh ra đến năm 2004 mới chuyển đi, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T.

- *UBND huyện P (do người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Thửa đất số 234 có diện tích 420m² gồm 300m² đất ở, 120m² đất trồng cây lâu năm (vườn) và được cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ ông Đ. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ lần đầu ngày 24/6/2002, cụ H4 và cụ Đ1 đã chết, vợ chồng ông Đ là người trực tiếp sử dụng thửa đất nên đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cùng 13 thửa đất nông nghiệp khác. UBND huyện P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *UBND xã B, huyện P (do người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Nhất trí với trình bày của UBND huyện P và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ căn cứ:

Áp dụng Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; khoản 2 Điều 616; khoản 2 Điều 618; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều

35, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Trọng T.

2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S413653, số vào sổ H00406 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 24/6/2002 đứng tên hộ ông Hoàng Trọng Đ đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích 420m², diện tích đo đạc thực tế hiện nay 387,4m² tại khu B, xã V (nay là khu T, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ.

3. Chia di sản thừa kế theo pháp luật thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 387,4m², trong đó có 300m² đất ở và 87,4m² đất vườn tại khu B, xã V (nay là khu T, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ cho các đồng thừa kế. Tổng trị giá di sản thừa kế là 285.028.000 đồng, kỷ phần mỗi người được hưởng là 45.000.000 đồng.

Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

3.1. Chia cho anh Hoàng Trọng T một phần thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 250,1m² trong đó có 250m² đất ở và 0,1m² đất vườn, có chỉ giới từ điểm 10,11,12,13,14,15,10 (Ký hiệu S1) và các tài sản có trên đất là nhà cấp 4, sân gạch, giếng, một phần diện tích bếp và các cây trên phần diện tích đất 250,1m². Tổng trị giá là 225.034.000 đồng.

3.2. Chia cho ông Hoàng Trọng Đ một phần thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 94,1m² trong đó có 50m² đất ở và 44,1m² đất vườn, có chỉ giới từ điểm 4,5,6,7,8,9,10,15,4 (Ký hiệu S2) và các tài sản có trên đất gồm 01 cây xoan, 05 cây sưa, 01 cây nhãn. Tổng trị giá 59.994.000 đồng. Anh Hoàng Trọng T có nghĩa vụ tháo dỡ một phần nhà bếp trên phần đất được giao cho ông Hoàng Trọng Đ theo quy định pháp luật.

3.3. Phần diện tích 43,2m² đất vườn làm lối đi chung vào các diện tích đất nêu trên là phần sử dụng chung của anh Hoàng Trọng T, ông Hoàng Trọng Đ, có chỉ giới diện tích như sau: 1,2,3,4,15,14,1 (Ký hiệu S3).

(Vị trí các thửa đất theo sơ đồ hiện trạng thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09 kèm theo bản án sơ thẩm).

4. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản và tài sản trên đất:

- Anh Hoàng Trọng T phải thanh toán cho ông Đ, bà T1 giá trị tường rào số tiền 4.000.000 đồng và thanh toán tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Đ số tiền 34.000 đồng;

Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/7/2024, bà Hoàng Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ

nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó nguyên đơn đề nghị hỗ trợ bị đơn số tiền là 20.000.000 đồng; bị đơn đồng ý với việc hỗ trợ của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với nội dung thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn là anh Hoàng Trọng T khởi kiện bị đơn là ông Hoàng Trọng Đ yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích 420m², diện tích đo đạc thực tế là 387,4m², địa chỉ tại khu T, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số phát hành S413653, số vào sổ H00406 do UBND huyện P cấp ngày 24/6/2002 đứng tên hộ ông Hoàng Trọng Đ, được xác định là quan hệ tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy quyết định hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của bà Hoàng Thị T1 đảm bảo đúng thời hạn và có nộp tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Hoàng Trọng Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị B, chị Hoàng Thị Thu H1, chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị Ngọc L, anh Hoàng Đức A, chị Hoàng Thị Thanh H3, chị Hoàng Thị Tuyết L1, chị Hoàng Thị Thùy L2 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ (do ông Nguyễn Ngọc Q đại diện), UBND xã B, huyện P (do ông Bùi Văn C đại diện), bà Hoàng Thị S vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị T1:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hoàng Văn H4 chết năm 1999, cụ Hoàng Thị Đ1 chết năm 1994, căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ H4 và cụ Đ1 là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế của hai cụ (thời điểm chết) nên vẫn còn thời hiệu.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế:

[2.2.1] Thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 387,4m² có nguồn gốc của cụ H4 và cụ Đ1 để lại. Ông Đ và bà T1 trình bày do ở cùng cụ H4 và cụ Đ1 nên ông Đ, bà T1 được các cụ cho thừa đất trên nhưng không có tài liệu chứng minh việc cụ H4 và cụ Đ1 tặng cho.

[2.2.2] Năm 2002, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ lần đầu cho các hộ dân tại xã V, ông Đ làm thủ tục kê khai và được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 234, số phát hành S413653, số vào sổ H00406 đứng tên hộ ông Hoàng Trọng Đ. Khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, ông Đ tự kê khai, không có văn bản tặng cho hay di chúc của cụ H4 và cụ Đ1 về việc để lại thửa đất số 234 cho ông Đ; đồng thời, việc kê khai cấp GCNQSDĐ không có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế, các con của cụ H4 và cụ Đ1 đều không biết nên việc UBND huyện P cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định của pháp luật.

[2.2.3] Ngoài ra, tại Biên bản họp gia đình ngày 27/02/2012 có đầy đủ sự tham dự của những người con của cụ H4 và cụ Đ1 gồm ông Hoàng Văn X, bà Hoàng Thị T2, bà Hoàng Thị S, ông Hoàng Trọng Đ, ông Hoàng Văn K và anh Hoàng Trọng T (con ông H5) thống nhất xác định thửa đất nêu trên và căn nhà 05 gian là của cụ H4 và cụ Đ1, nay để anh T xây dựng nhà thờ làm nơi thờ cúng của gia đình. Biên bản có chữ ký của ông Đ và các đồng thừa kế, có xác nhận của UBND xã V. Năm 2012, anh T tiến hành xây dựng nhà thờ từ đường với sự nhất trí của các đồng thừa kế, ông Đ và vợ con ông Đ không có ý kiến phản đối.

[2.2.4] Theo Biên bản xác minh ngày 13/3/2024 tại UBND xã B, huyện P thể hiện: Sau khi được cấp GCNQSDĐ, thửa số 234 không có sự biến động thay đổi về tứ cận, không có sự cải tạo hay tôn nền thêm từ thời điểm năm 2002; mặt khác, các đương sự đều nhất trí và đề nghị giải quyết theo diện tích đo đạc thực tế là 387,4m².

[2.2.5] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất thuộc di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ1 theo diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 387,4m², trong đó có 300m² đất ở và 87,4m² đất vườn là có căn cứ. Do việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đ đối với phần diện tích đất ở và đất vườn không đúng trình tự thủ tục và xâm phạm đến lợi ích của các đồng thừa kế là các con của cụ H4 và cụ Đ1 nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần GCNQSDĐ đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đo đạc thực tế là 387,4m² tại khu B, xã V (nay là khu T, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Về xác định hàng thừa kế: Cụ Hoàng Văn H4 (chết năm 1999) và cụ Hoàng Thị Đ1 (chết năm 1994), không để lại nghĩa vụ về tài sản, không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, những người thừa kế theo pháp luật của cụ H4 và cụ Đ1 gồm: Ông Hoàng Trọng H5, ông Hoàng Văn X, bà Hoàng Thị T2, bà Hoàng Thị S, ông Hoàng Trọng Đ, ông Hoàng

Văn K là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Do ông H5 chết năm 2012 nên vợ con ông H5 (gồm bà Nguyễn Thị B, anh Hoàng Trọng T, chị Hoàng Thị Thu H1, chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị Ngọc L và anh Hoàng Đức A) được thừa kế chuyển tiếp, hưởng kỹ phần thừa kế của ông H5 được hưởng di sản thừa kế của hai cụ.

[2.4] Về xác định công sức quản lý:

[2.4.1] Di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ1 có diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 387,4m², trong đó có 300m² đất ở và 87,4m² đất vườn. Trên thửa đất có 01 nhà cấp 4 do anh T xây để làm nhà thờ và các cây do anh T trồng nên cần chia phần đất có nhà cấp 4 cho anh T tiếp tục sử dụng. Ông Đ và bà T1 đều xác định không có công sức đóng góp đối với các tài sản trên nên Tòa án không xem xét đến công sức của ông Đ và bà T1 đối với phần tài sản trên đất, chỉ chia di sản thừa kế thừa đất số 234, diện tích 387,4m². Bờ tường do ông Đ và bà T1 xây trị giá 4.000.000 đồng, anh T nhất trí thanh toán tiền cho ông Đ, bà T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc thanh toán của anh T. Cần phải dành một phần diện tích đất 43,2m² để làm đường giao thông đi vào phần diện tích đất của ông Đ.

[2.4.2] Vợ chồng ông Hoàng Trọng Đ là người trực tiếp ở cùng cụ H4 và cụ Đ1 từ khi hai cụ còn sống đến năm 2004 mới chuyển đi nên vợ chồng ông Đ có công quản lý di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ1, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức 44,1m² đất vườn cho ông Đ là phù hợp.

[2.5] Về việc phân chia di sản thừa kế:

[2.5.1] Di sản thừa kế của cụ H4, cụ Đ1 được chia cho ông H5, ông X, bà T2, bà S, ông Đ, ông K mỗi người 01 suất thừa kế. Ông H5 chết năm 2012 nên bà B, anh T, chị H1, chị H2, chị L và anh A được hưởng 01 suất thừa kế của ông Hoàng Trọng H5.

[2.5.2] Như vậy, di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ1 còn lại sau khi trừ phần đất làm lối đi chung là: $387,4\text{m}^2 - 43,2\text{m}^2 = 344,2\text{m}^2$, trong đó có 300m² đất ở chia 6 phần = 50m², phần diện tích đất vườn trích công sức cho ông Đ là 44,2m². Ông X, bà T2, bà S, ông K được hưởng 50m² đất ở; anh T được nhận di sản thừa kế của ông H5 là 50m² đất ở; ông Đ được hưởng 50m² đất ở và 44,2m² đất vườn.

[2.5.3] Ông X, bà T2, bà S, ông K, bà B, chị H1, chị H2, chị L và anh A đều thống nhất nếu được nhận di sản thừa kế thì sẽ dành phần di sản thừa kế cho anh T để làm nơi thờ cúng chung của gia đình; anh T đồng ý nhận di sản của các đồng thừa kế để xây nhà thờ và có đơn đề nghị chịu toàn bộ chi phí tổ tụng và án phí. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.5.4] Đất ở có giá là 900.000 đồng/01m², đất vườn có giá là 340.000 đồng/01m². Tổng trị giá di sản thừa kế là: $(900.000 \text{ đồng} \times 300\text{m}^2) + (340.000 \text{ đồng} \times 44,2\text{m}^2) = 285.028.000 \text{ đồng}$. Như vậy, mỗi suất thừa kế được hưởng là 45.000.000 đồng. Ông Đ được hưởng 01 suất thừa kế trị giá 45.000.000 đồng và diện tích đất vườn $44,2\text{m}^2 \times 340.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2 = 15.028.000 \text{ đồng}$. Tổng tài sản thừa kế ông Đ được nhận là 60.028.000 đồng. Anh T được hưởng 05 suất thừa kế do những người thừa kế khác nhượng lại trị giá 225.000.000 đồng.

[2.5.5] Trên thửa đất số 234 có 01 nhà cấp 4 anh T xây để làm nhà thờ nên cần chia cho anh T một phần diện tích thửa đất là 250,1m² trong đó có 250m² đất ở và 0,1m² đất vườn, có chỉ giới 10,11,12,13,14,15,10 với tổng trị giá là 225.034.000 đồng.

[2.5.6] Chia cho ông Đ một phần diện tích thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09 có diện tích 94,1m² trong đó có 50m² đất ở và 44,1m² đất vườn, có chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,15,4; tổng diện tích đất trị giá là 59.994.000 đồng, thiếu theo suất thừa kế được hưởng trị giá là 34.000 đồng nên buộc anh T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Đ số tiền 34.000 đồng và thanh toán cho ông Đ, bà T1 tiền xây tường là 4.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T phải thanh toán là 4.034.000 đồng. Anh T tự nguyện tháo dỡ một phần nhà bếp trên phần đất do ông Đ được giao theo quy định của pháp luật.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T tự nguyện hỗ trợ bà T1, ông Đ 20.000.000 đồng và bà T1 đồng ý. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận hòa giải của các đương sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí: Do các đương sự tự thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án nên bà Hoàng Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T1 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, cụ thể:

Áp dụng Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; khoản 2 Điều 616; khoản 2 Điều 618; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Trọng T.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S413653, số vào sổ H00406 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 24/6/2002 đứng tên hộ ông Hoàng Trọng Đ đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích 420m², diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 387,4m² tại khu B, xã V (nay là khu T, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Chia di sản thừa kế theo pháp luật thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 387,4m², trong đó có 300m² đất ở và 87,4m² đất vườn tại khu B, xã V (nay là khu T, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ cho các đồng thừa kế. Tổng trị giá di sản thừa kế là 285.028.000 đồng, kỷ phần mỗi người được hưởng là 45.000.000 đồng.

Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

+ Chia cho anh Hoàng Trọng T một phần thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 250,1m² trong đó có 250m² đất ở và 0,1m² đất vườn, có chỉ giới từ điểm 10,11,12,13,14,15,10 (Ký hiệu S1) và các tài sản có trên đất là nhà cấp 4, sân gạch, giếng, một phần diện tích bếp và các cây trên phần diện tích đất 250,1m². Tổng trị giá là 225.034.000 đồng.

+ Chia cho ông Hoàng Trọng Đ một phần thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 94,1m² trong đó có 50m² đất ở và 44,1m² đất vườn, có chỉ giới từ điểm 4,5,6,7,8,9,10,15,4 (Ký hiệu S2) và các tài sản có trên đất gồm 01 cây xoan, 05 cây sưa, 01 cây nhãn. Tổng trị giá là 59.994.000 đồng. Anh Hoàng Trọng T có nghĩa vụ tháo dỡ một phần nhà bếp trên phần đất được giao cho ông Hoàng Trọng Đ theo quy định pháp luật.

+ Phần diện tích 43,2m² đất vườn làm lối đi chung vào các diện tích đất nêu trên là phần sử dụng chung của anh Hoàng Trọng T, ông Hoàng Trọng Đ, có chỉ giới diện tích như sau: 1,2,3,4,15,14,1 (Ký hiệu S3).

(Vị trí các thửa đất theo sơ đồ hiện trạng thừa đất số 234, tờ bản đồ số 09 kèm theo bản án sơ thẩm).

Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của Tòa án.

- Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản và tài sản trên đất:

Anh Hoàng Trọng T phải thanh toán cho ông Đ, bà T1 giá trị tường rào số tiền 4.000.000 đồng và thanh toán tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Đ số tiền 34.000 đồng.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, cụ thể:

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Trọng T hỗ trợ cho ông Hoàng Trọng Đ, bà Hoàng Thị T1 số tiền là 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về chi phí tố tụng: Anh Hoàng Trọng T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng là 8.000.000 đồng. Xác nhận anh Hoàng Trọng T đã nộp tiền thẩm định, đo vẽ bằng máy số tiền là 8.000.000 đồng, đã quyết toán và không yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu.

- Về án phí sơ thẩm: Anh Hoàng Trọng T phải chịu 11.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000018 ngày 20/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Anh T còn phải nộp số tiền 10.950.000 đồng.

Ông Hoàng Trọng Đ phải chịu 3.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Hoàng Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị T1 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000211 ngày 09/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HCTP.TANDCC Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Thơm